

Khả năng : **Lưu trữ :** 36CXD5 **Năm học :** 2012-2013 **Ngày VHT :** 2
Họ tên : **Học phần :** 122067200804 - Vết tích của đời sống **Học kỳ :** HK02
Điểm số : (30,0,0,0,0,0)

STT	Mã S´	L P SV	H Vê TậN	NGÀY SINH	ậ IqM THê NH PHẫN						TBC	QUY TS: 30.00%	ậ IqM THI	QUY TS : 70.00%	ậ IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671031597	36CXD5	Nguy. n Ng` c Bĩo	10/03/1993				5.4			5.4	1.6	7.2	5.0	6.7	
2	3671031054	36CXD5	Nguy. n Qu´ c Bìnħ	01/12/1994				2.6			2.6	0.8	7.6	5.3	6.1	
3	3671031017	36CXD5	Nguy. n Vinh Cháħ	24/11/1987				10.0			10.0	3.0	7.5	5.3	8.3	
4	3671030984	36CXD5	Nguy. n Vln Dỉ p	20/07/1994				9.4			9.4	2.8	9.0	6.3	9.1	
5	3671031038	36CXD5	Nguy. n Vln Dung	28/08/1993				5.8			5.8	1.7	7.4	5.2	6.9	
6	3671031032	36CXD5	Nguy. n TrỄ ng D-E	23/11/1994				7.5			7.5	2.3	8.0	5.6	7.9	
7	3671031015	36CXD5	B¼ Sq ậ Ễ	18/09/1994				6.2			6.2	1.9	6.1	4.3	6.1	
8	3671030928	36CXD5	ậ inh Vln ậ c	05/05/1992				7.9			7.9	2.4	8.3	5.8	8.2	
9	3671030991	36CXD5	Ng¹ Vln Hi/Jl	24/10/1994				9.3			9.3	2.8	7.3	5.1	7.9	
10	3671031012	36CXD5	Tiêu Trung Hi/Jl	21/03/1994				8.0			8.0	2.4	7.6	5.3	7.7	
11	3671030904	36CXD5	Bùi Tá Tân Hoàng	16/10/1994				6.5			6.5	2.0	8.5	6.0	7.9	
12	3671031076	36CXD5	L° Ng` c Huy	28/09/1994				0.0			0.0	0.0	7.9	5.5	5.5	
13	3671030909	36CXD5	Trữn Quang Huy	20/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N° HPCT
14	3671031016	36CXD5	V» Qu´ c Huy	16/09/1994				9.1			9.1	2.7	8.3	5.8	8.5	
15	3671031037	36CXD5	ThiQu Vln H-ŕng	19/08/1991				3.2			3.2	1.0	5.5	3.9	4.8	N° HP
16	3671031041	36CXD5	PhỄm Anh Kỉ t	10/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N° HPCT
17	3671031025	36CXD5	T`i Tr` ng Khang	27/03/1994				8.2			8.2	2.5	8.7	6.1	8.6	
18	3671031858	36CXD5	Nguy. n HỈ ậ Ễng Khoa	28/05/1994				7.6			7.6	2.3	6.2	4.3	6.6	
19	3671031479	36CXD5	PhỄm Vln Kh´ i	18/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N° HPCT

Khả năng : **Lưu trữ :** 36CXD5 **Năm học :** 2012-2013 **Ngày VHT :** 2
Họ tên : **Học phần :** 122067200804 - Vết tích của đời sống **Học kỳ :** HK02
Điểm số : (30,0,0,0,0,0)

STT	Mã S´	L P SV	Hĩ Vê Tạ N	NGÀY SINH	ệ IqM THê NH PHẫN						TBC	QUY TS: 30.00%	ệ IqM THI	QUY TS : 70.00%	ệ IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030940	36CXD5	Nguy n Nhậ Nh-ê Khuê	30/01/1994				8.3			8.3	2.5	8.0	5.6	8.1	
21	3671031050	36CXD5	ệ inh Tuẫ	Linh	18/08/1994			8.3			8.3	2.5	8.4	5.9	8.4	
22	3671030976	36CXD5	Nguy n Duy	Linh	06/06/1993			7.8			7.8	2.3	7.5	5.3	7.6	
23	3671032019	36CXD5	Nguy n Ng` c	Linh	24/10/1993			7.3			7.3	2.2	7.3	5.1	7.3	
24	3671030913	36CXD5	V» Ng` c	Linh	17/01/1994			7.8			7.8	2.3	8.0	5.6	7.9	
25	3671030906	36CXD5	H° Ng` c	Long	22/02/1991			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
26	3671030982	36CXD5	Nguy n Tẫ	Long	12/04/1993			8.5			8.5	2.6	6.5	4.6	7.1	
27	3671031020	36CXD5	Thái Phi	Long	27/06/1993			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
28	3671030978	36CXD5	Nguy n Minh	Luân	03/07/1994			2.4			2.4	0.7	5.7	4.0	4.7	
29	3671030937	36CXD5	Lê Minh	Mẫ	20/12/1994			9.2			9.2	2.8	7.9	5.5	8.3	
30	3671030980	36CXD5	Phẫ Vẫ	Nam	01/04/1992			7.2			7.2	2.2	6.1	4.3	6.4	
31	3671031955	36CXD5	Nguy n Qu´ c	Nguyên	06/02/1992			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3671031058	36CXD5	Hoàng Minh	Phong	04/12/1994			9.2			9.2	2.8	6.4	4.5	7.2	
33	3671030924	36CXD5	Trệ Vẫ	Phúc	28/06/1994			4.2			4.2	1.3	5.1	3.6	4.8	
34	3671030951	36CXD5	Nguy n Ng` c	Ph-ợ c	16/03/1994			8.6			8.6	2.6	6.1	4.3	6.9	
35	3671031023	36CXD5	Tẫ i	Tẫ	20/02/1993			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N° HPCT
36	3671030927	36CXD5	Huẫ Nh Ng` c	Tâm	04/09/1994			8.1			8.1	2.4	6.1	4.3	6.7	
37	3671031064	36CXD5	Nguy n Ng` c	Tẫ	05/01/1994			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N° HPCT
38	3671030955	36CXD5	Lê Anh	Tuẫ	09/06/1994			8.7			8.7	2.6	5.8	4.1	6.7	

Khả năng : **Lưu trữ :** 36CXD5 **Năm học :** 2012-2013 **Ngày VHT :** 2
Hạng : **Học phần :** 122067200804 - Vật lý: truyền tải thông tin **Học kỳ :** HK02
Điểm : (30,0,0,0,0,0)

STT	Mã S´	Lũ P SV	Hĩ Vê TậN	NGÀY SINH	ậ IqM THê NH PHẫN						TBC	QUY TS: 30.00%	ậ IqM THI	QUY TS : 70.00%	ậ IqM TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
39	3671031052	36CXD5	Nguy_n Ng` c	TuỄm	01/11/1994				5.6			5.6	1.7	5.2	3.6	5.3	
40	3671030970	36CXD5	V» Dỉ ng	TuỄm	07/08/1994				0.0			0.0	0.0	5.0	3.5	3.5	
41	3671031029	36CXD5	V» Vi' t	Tuy/Jh	10/02/1994				6.0			6.0	1.8	6.7	4.7	6.5	
42	3671030986	36CXD5	TrỖn VỄn	T_	04/10/1992				3.5			3.5	1.1	7.1	5.0	6.0	
43	3671030052	36CXD5	Vỗ Trí	Thành	10/10/1994				4.0			4.0	1.2	6.7	4.7	5.9	
44	3671031055	36CXD5	Hu8nh TỄm	Thi	10/10/1994				8.1			8.1	2.4	5.9	4.1	6.6	
45	3671031083	36CXD5	Nguy_n Qu' c	Th' nh	03/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N' HPCT
46	3671030973	36CXD5	TrỖn VỄn	Thông	13/08/1994				5.3			5.3	1.6	7.0	4.9	6.5	
47	3671030968	36CXD5	L° VỄn	Th_ a	20/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N' HPCT
48	3671031046	36CXD5	Mai Hu8nh H_ u	Trí	06/12/1993				8.3			8.3	2.5	7.9	5.5	8.0	
49	3671030921	36CXD5	Nguy_n VỄn	Tr` ng	03/05/1994				0.0			0.0	0.0	7.4	5.2	5.2	
50	3671030947	36CXD5	H' Nh-e	Ý	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	5.7	4.0	4.0	

T'ng s' : 50 h' c sinh sinh vi' n

Tp.HCM, ngày / /

Trẻ ng Khoa

Gişo Vi^on B. M¹ n

Giðo V... Khoa